Bảng Đối Chiếu Hồng Danh

Biên Khảo và dịch thuật: Ly Bui

Việt-Hán[1] **Vietnamese-Chinese** **Vietnamien-Chinois**	**Phạn ngữ** **Sanskrit-Sanscrit** (Trong ngoặc là một cách dịch âm khác)	**Tạng ngữ** **Tibetan-Tibétain** (Trong ngoặc là cách phiên âm của Wylie)	**Anh ngữ** **English-Anglais** (Trong ngoặc là một cách dịch khác)
1. Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật 娜謨釋迦牟尼佛	Shakyamuni	Chom.dän.dä, d'e.zhin sheg.pa, dra.chom.pa, yang.d'ag par dzog.päi sang.gyä, päl gyäl.wa, shak.ya t'ub.pa	The blessed one, the tathagata, the arhat, the perfectly enlightened one - Sakyamuni Buddha
2. Nam Mô Kim Cương Kiên Cố Năng Tồi[2] Phật 娜謨金剛堅固能摧佛	Vajra-garbha-pramardin (Vajra pramardi)	dor.je nying.pö rab.tu jom.pa (dorje-snying-pos-rab-tu-‘joms-pa)	The Vajra Essence of Perfect Destruction (The Great Destroyer with the Adamantine Essence)
3. Nam Mô Bảo Diệm Phật 娜謨寶焰佛	Ratnarcis	rin-chen 'od-'phro (rin-chen 'od-'phro)	The Jewel Radiating Light
4. Nam Mô Long Tự Tại Vương Phật 娜謨龍自在王佛	Nagesvararaja	klu dbang-gi rgal-po (klu dbang-gi rgal-po)	King who is Lord of the Nägas (The Ruling King of Serpent Spirits)
5. Nam Mô Cần Dũng Quân Phật 娜謨勤勇 軍佛	Virasena	dpa'-bo'i-sde (dpa'-bo'i-sde)	Army of Heroes (The leader of the Warriors)
6. Nam Mô Cần Dũng Hỷ Phật 娜謨勤勇喜佛	Vira-nandin (Viranandi)	dpa'-bo dgyes (dpa'-bo dgyes)	Delighted Hero (The one pleased to be a Warrior)
7. Nam Mô Bảo Hỏa Phật 娜謨寶火佛	Ratnagni	rin-chen-me (rin-chen-me)	The Jewel Fire
8. Nam Mô Bảo Nguyệt Quang Phật 娜謨 寶月光佛	Ratnachandraprabha	rin.ch'en da.ö (rin-chen zla-'od)	The Jewel Moonlight
9. Nam Mô Bất Không	Amogha-darshin	mthong-ba-don-yod	Meaningful to Behold

[1] Dịch từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 12, kinh số 326 (Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 326): "Phật thuyết Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn", Tam Tạng Sa Môn Bất Không phụng chiếu dịch.

[2] Chữ tồi, C.摧 có nghĩa là diệt tuyệt (E. destruction). Năng tồi nghĩa là có khả năng diệt tất cả (phiền não).
Prostrations to the Vajra Essence of Perfect Destruction. Vajra-garbha-pramardin (The Great Destroyer with the Adamantine Essence, Vajra pramardi, wy. dorje-snying-pos-rab-tu-‘joms-pa). Tham khảo Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, sách đã dẫn.

Kiến Phật 娜謨不空見佛	(Amoghadarsi)	(mthong-ba-don-yod)	(The One With Vision and a Purpose)
10. Nam Mô Bảo Nguyệt Phật 娜謨寶月佛	Ratnacandra	rin.ch'en da.wa (rin-chen zla-ba)	The Jewel Moon
11. Nam Mô Vô Cấu Phật 娜謨無垢佛	Nirmala (Vimala)	dri-ma med-pa (dri-ma med-pa)	The Stainless One
Nam Mô Ly Cấu Phật[3] 娜謨離垢佛			
12. Nam Mô Dũng Thí Phật 娜謨勇施佛	Shuradatta (Suradatta)	dpa'-sbyin (dpa'-sbyin)	Bestowed with Courage (Bestower of Courage)
13. Nam Mô Tịnh Hạnh Phật 娜謨淨行佛	Brahma	tshang-pa (tshang-pa)	Purity The Pure One
14. Nam Mô Phạm Thí Phật 娜謨梵施佛	Brahmadatta	tshang-pas-sbyin (tshang-pas-sbyin)	Bestowed with Purity The One Who Gives out of Purity
15. Nam Mô Thủy Vương Phật 娜謨水王佛	Varuna	chu-lha (chu-lha)	Water God (The Water Deity)
16. Nam Mô Thủy Thiên Phật 娜謨水天佛	Varunadeva	chu-lha'i-lha (chu-lha'i-lha)	Deity of Water God The Deity of the Water Deity
17. Nam Mô Hiền Cát Tường Phật 娜謨賢吉祥佛	Bhadra-shri (Sribhadra)	dpal-bzang (dpal-bzang)	The Glorious Good
18. Nam Mô Vô Lượng Uy Đức Phật[4] 娜謨無量威德佛	Anantaujas (Anantatejas)	zi.ji t'a.yä (gzi-brijid-mtha'yas)	Infinite Splendor (The One of Unlimited Splendour)
19. Nam Mô Chiên Đàn Cát Tường Phật 娜謨栴檀吉祥佛	Chandana-shri Chandanasri	tzän.d'än päl (tsan-ldan-dpal)	The Glorious Sandalwood
20. Nam Mô Quang Cát Tường Phật	Prabhasa-shri (Prabhasasri)	ö.päl (od-dpal)	The Glorious Light

[3] Hồng danh này không có trong bản dịch Tạng ngữ và Anh ngữ. Xin ghi thêm ở đây là bản Anh ngữ dịch theo bản Tạng ngữ.

[4] Bản này được sắp theo thứ tự của kinh "Phật thuyết tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn", Tam Tạng Sa Môn Bất Không phụng chiếu dịch. Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu khố cơ bổn. Tham khảo từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách, no. 326 (Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 326). Nhưng thứ tự của hồng danh này (Nam Mô Vô Lượng Uy Đức Phật, số 19) và hồng danh sau (Nam Mô Chiên Đàn Cát Tường Phật, số 20) đổi ngược lại theo truyền thống Mật tông Tây Tạng.

娜謨光吉祥佛			
21. Nam Mô Vô Ưu Cát Tường Phật 娜謨無憂吉祥佛	Ashoka-shri (Asokasri)	nya.ngän me.päi päl (mya-ngan-med-pa'i-dpal)	Sorrowless Glory (The Glorious One Without Sorrow)
22. Nam Mô Na-La Duyên Cát Tường Phật 娜謨那羅延吉祥佛	Narayana	se.me.kyi b'u (srid-med-kyi-bu,).	Son of Uncraving (the Son of the Passionless One)
23. Nam Mô Hoa Cát Tường Phật 娜謨花吉祥佛	Kusuma-shri (Kusumasri)	me-tog-dpal (me-tog-dpal)	The Glorious Flower
24. Nam Mô Tịnh Hạnh Quang Du Hí Thần Thông Phật[5]	Brahma-jyorir-vikriditabhijna (Tathagathabrahamajyotivikriditabhijna)	tsang.päi ö.zer nam.par röl.pä ngön.par ky'en.pa (tshang-pai od-zer rnam-par rol-pas mngon-par mkhyen-pa)	Pure Light Rays Clearly Knowing by Sporting (The One Thus-Gone who Understands Clearly, Enjoying the Radiant Light of Purity)
25. Nam Mô Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông Phật 娜謨蓮花光遊戲神通佛	Padma-jyotir-vikriditabhijna (Tathagatapadmajyotvikridibhijina)	pä.mäi ö.zer nam.par röl.pä ngön.par ky'en.pa (padmai odzer rnam-par rol-pas mngon-par mkhyen-pa)	The One Thus Gone who Understands Clearly, Enjoying the Radiant Light of the Lotus
26. Nam Mô Tài Cát Tường Phật 娜謨財吉祥佛	Dhana-shri (Dhanasri)	nor.päl (nor-dpal,)	Glorious Wealth (The Glorious Gem)
27. Nam Mô Niệm Cát Tường Phật 娜謨念吉祥佛	Smrti-shri (Smritisri)	dr'än.päi päl dran-pa'i-dpal	Glorious Mindfulness (The Glorious One Who is Mindful)
28. Nam Mô Thiện Xưng Danh Hiệu Cát Tường Phật 娜謨善稱名號吉祥佛	Suparikirtita-namadheya-shri (Suparikirtitanamaghepasri)	tsän.päl shin.tu yong.dr'ag (mtshan-dpal zhin-tu yongs-grags)	Glorious Name Very Widely Renowned (The Glorious One Whose Name is Extremely Renowned)

[5] Hồng danh này không có trong bản dịch Hán ngữ của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Nhưng bản dịch Hán ngữ lại có ghi thêm hồng danh Nam Mô Ly Cấu Phật (娜謨離垢佛) không có trong văn bản của Tạng Mật. Vì để hoàn thành mục đích trì tụng theo Tạng Mật, cho nên chúng tôi dịch từ Tạng ngữ sang trở lại Việt ngữ là Nam Mô Tịnh Hạnh Quang Du Hí Thần Thông Phật (c. 娜謨淨行光遊戲神通佛). Nguyên văn Tạng ngữ viết là: ཚངས་པའི་འོད་ཟེར་རྣམ་པར་རོལ་པས་མངོན་པར་མཁྱེན་པ།

Dịch nghĩa Tạng ngữ là: 1. tshang-pai: phạm thiên, tịnh hạnh (e. brahma), 2. od-zer: ánh sáng, quang, 3. rnam-par rol-pas: du hí thần thông (e. sporting, transcendental playfulness), 4. mngon-par mkhyen-pa: nhất thiết trí viên mãn, Phật (e. complete omniscience). (Như vậy có thể ý nghĩa "Ly Cấu" (xa lìa cấu uế) tương đương với "Tịnh Hạnh".)

29. Nam Mô Đế Tràng Phiên Vương Phật 娜謨帝幢幡王佛	Indra-ketu-dhavaja-raja (Indraketudhvajaraja)	wang.pöi tog.g'i gyäl.tsän gy'i gyäl.po (dbang-po'i tog-gi rgyal-mtshan-gyi rgyal-po)	King with the Victory Banner of Foremost Power (The King of the Victory Banner of the Pinnacle of Sensory Powers)
30. Nam Mô Đấu Chiến Thắng Phật 娜謨鬪戰勝佛	Suvikranta-shri (Suvikranta)	shin.tu nam.par nön.päi päl (shin-tu rnam-par gnon-pa'i-dpal)	Glorious Utterly Suppressing (The Glorious One Who Vanquishes Utterly Within)
31. Nam Mô Dũng Kiện Cát Tường Phật 娜謨勇健吉祥佛	Vijita-samgrama (Yuddhajaya)	yül.lä shin.tu nam.par gyäl.wa (gyul-las shin-tu rnam-par rgayal-ba, Yuddhajaya)	Totally Victorious in Battle (the One who is Utterly Victorious in Battles Within)
32. Nam Mô Dũng Kiện Tiến Phật 娜謨勇健進佛	Vikranta-garmin-shri (Vikrantagamsri)	nam.par nön.päi sheg.päi päl (rnam-par gnom-pai gshegs-pai-dpal)	Glorious Advancement through Suppressing (The Glorious One who has trancended by vanquishing within)
33. Nam Mô Phổ Biến Chiếu Diệu Trang Nghiêm Cát Tường Phật 娜謨普遍照曜莊嚴吉佛	Samantavabhasa-vyuha-shri (Samantavabhasavyuhasri)	kün.nä nang.wa kö.pä päl (kun-nas snang bkod-pai-dpal)	Glorious All-Illuminating Manifestations (The Glorious One Who Enhances and Illuminates Tottaly)
34. Nam Mô Bảo Liên Hoa Du Bộ Phật 娜謨寶蓮花遊步佛	Ratna-padmavikramin (Ratnapadmavikrami)	rin.ch'en pä.mäi nam.par nön.pa (rin-chen padmai rnam-par gnonpa)	Glorious Jewel Lotus Suppressor (the One who Subdues by jewel and a Lotus)
35. Nam Mô Bảo Liên Hoa Diệu Trụ Sơn Vương Phật 娜謨寶蓮花妙住山王佛	Ratna-padma-supratishthita-shailendra-raj (Ratnapadma supratisthita sailendraja)	D'e.zhin sheg.pa, dra.chom.pa, yang.d'ag.par dzog.päi sang.gyä, rin.po.ch'e d'ang pä.ma.la rab.tu zhug.pa ri.wang.g'i gyäl.po (de-bzhin gshegs-pa dgra-bcom-pa yang-dag-par rdzogs-pa'i sangs-rgyas rinpoche dang padmalarabtu-bzhugs pa ri-dbang-gyi rgyal-po)	King of the Lord of Mountains Firmly Seated on Jewels and Lotus (the One Thus Gone, the Foe Destroyer, the Completely Perfected Fully Awakened Being, the King of Powerful Mount Meru who is firmly Seated upon a Jewel and a Lotus)

Ly Bui
pháp danh: Sonam Nyima Chân Giác,
bút hiệu: Không Quán,
©2011